

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG  
TRƯỜNG THỊNH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**

**Đã được soát xét**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	04
<b>Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-31

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 20/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100221010 thay đổi lần 09 ngày 20/05/2022 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi bốn tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

Trụ sở chính của Công ty tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Hội đồng Quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Đinh Xuân Hoàng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Bà Lê Thị Thu Hường	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên
Ông Đinh Xuân Hoàng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Đinh Xuân Hoàng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/05/2022)
Ông Nguyễn Văn Quân	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/05/2022)
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/05/2022)
Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Bà Phạm Thị Ngân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**  
**507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kon Tum, ngày 08 tháng 08 năm 2022

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Đinh Xuân Hoàng**



Số: 679/BCKT/TC/NV7

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh lập ngày 08/08/2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.790.217.728</b>	<b>64.171.163.952</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>8.549.524.380</b>	<b>52.934.396.847</b>
1. Tiền	111		8.549.524.380	52.934.396.847
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.962.424.397</b>	<b>11.101.538.244</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	7.706.209.348	10.091.101.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	2.678.029.119	1.001.436.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	578.185.930	9.000.000
<b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>278.268.951</b>	<b>135.228.861</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	278.268.951	135.228.861
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>968.048.601.623</b>	<b>685.025.275.922</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>250.053.747.965</b>	<b>53.747.965</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	250.053.747.965	53.747.965
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>267.892.983.742</b>	<b>276.371.211.107</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	267.892.983.742	276.371.211.107
- Nguyên giá	222		474.342.372.118	474.182.872.118
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(206.449.388.376)	(197.811.661.011)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.07	<b>448.672.000.000</b>	<b>407.020.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		234.220.000.000	234.220.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		214.452.000.000	172.800.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.429.869.916</b>	<b>1.580.316.850</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	1.429.869.916	1.580.316.850
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>987.838.819.351</b>	<b>749.196.439.874</b>

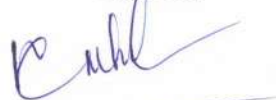
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>693.546.962.658</b>	<b>455.131.394.123</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.352.094.984</b>	<b>50.069.426.451</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	4.423.604.400	339.180.586
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	4.535.013.351	4.522.758.517
3. Phải trả người lao động	314		408.377.638	345.912.239
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	4.837.396.656	13.041.941.631
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	11.342.088.689	1.614.019.228
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	11.800.000.000	30.200.000.000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.614.250	5.614.250
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>656.194.867.674</b>	<b>405.061.967.672</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	250.000.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	406.194.867.674	405.061.967.672
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>294.291.856.693</b>	<b>294.065.045.751</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>294.291.856.693</b>	<b>294.065.045.751</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		284.904.000.000	284.904.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.387.856.693	9.161.045.751
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.161.045.751	(11.830.419.982)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		226.810.942	20.991.465.733
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>987.838.819.351</b>	<b>749.196.439.874</b>

Kon Tum, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc




Đinh Xuân Hoàng

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	34.998.988.059	34.782.750.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.998.988.059	34.782.750.459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	11.445.364.301	11.769.324.206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.553.623.758	23.013.426.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	18.785.990	15.884.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	21.076.461.278	11.691.795.421
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.943.561.276	11.691.795.421
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	2.192.240.287	1.629.694.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		303.708.183	9.707.821.351
11. Thu nhập khác	31	VI.05	595	16.000
12. Chi phí khác	32	VI.06	23.558.289	15.674.038
13. Lợi nhuận khác	40		(23.557.694)	(15.658.038)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		280.150.489	9.692.163.313
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	53.339.547	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		226.810.942	9.692.163.313

Người lập

Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đình Xuân Hoàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**


(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	280.150.489	9.692.163.313
2. Điều chỉnh cho các khoản		29.695.402.653	20.252.509.703
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	8.637.727.365	8.576.599.278
- Các khoản dự phòng			(15.884.996)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.785.990)	
- Chi phí lãi vay	06	21.076.461.278	11.691.795.421
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.975.553.142	29.944.673.016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(249.860.886.153)	918.853.622
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	259.557.040.745	(5.067.892.308)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7.406.844	451.312.869
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.829.706.251)	(19.434.627.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(41.566.784)	(688.625.390)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.807.841.543	6.123.694.291
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(159.500.000)	(30.600.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.652.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.785.990	15.884.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.792.714.010)	(14.715.004)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.400.000.000)	(13.715.416.689)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.400.000.000)	(13.715.416.689)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44.384.872.467)	(7.606.437.402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.934.396.847	14.201.754.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.549.524.380	6.595.317.385

Người lập

  
Nguyễn Thị Kim Long

Kế toán trưởng

  
Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 08 tháng 08 năm 2022



Tổng Giám đốc

  
Đinh Xuân Hoàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 đăng ký lần đầu ngày 21/05/2014, đăng ký thay đổi lần 09 ngày 20/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100221010 thay đổi lần 09 ngày 20/05/2022 là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi bốn tỷ, chín trăm lẻ bốn triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

Trụ sở chính của Công ty tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 44 người (tại ngày 01/01/2022 là 43 người).

Công ty đang quản lý và vận hành 02 dự án:

- Nhà máy thủy điện Đăk Ne theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 29/04/2008, điều chỉnh lần thứ 05 ngày 10/12/2021, quy mô công suất 8.1 MW, thời gian thực hiện dự án theo điều chỉnh: 49 năm (bốn mươi chín năm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư;
- Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Giấy chứng nhận đầu tư số 21/CN-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 11/05/2009, điều chỉnh lần thứ 05 ngày 31/12/2019 với mã số dự án 5200631540, quy mô công suất 3 MW, thời gian thực hiện dự án: 50 năm (năm mươi năm) kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Thủy lợi) ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện ;
- Khai thác cát, đá và sỏi, đất sét ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống ;

- Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng : hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước và viễn thông).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty bao gồm trụ sở chính tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; các Công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty, đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	98%
<b>Đơn vị trực thuộc</b>			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Đà Nẵng	Tầng 4 tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ này, Công ty lập Báo cáo tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **b. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài

chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

***Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

***d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

**3. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03- 20 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời

gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn sản phẩm điện bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và các chi phí khác được ghi nhận phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập chịu thuế của Công ty là thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy thủy điện Đắk Ne và nhà máy thủy điện Tà Vi. Do Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên cũ là Công ty Thủy điện Đắk Ne) được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát và nhà máy Thủy điện Đắk Ne, sau đó bàn giao lại cho Công ty Thủy điện Đắk Ne vận hành. Theo quy định tại khoản 3 điều 20, nghị định số 118/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thì thu nhập từ nhà máy thủy điện Đắk Ne được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế TNDN còn lại của Công ty Cổ phần Tấn Phát, cụ thể:

- Áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 11 năm kể từ năm 2014
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2014

Năm 2022 là năm thứ 9 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với hoạt động của nhà máy Thủy điện Đăk Ne.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% với thu nhập từ các hoạt động khác.

#### **16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt tại quỹ	729.653.268	-	39.297.653	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.819.871.112	-	52.895.099.194	-
<b>Cộng</b>	<b>8.549.524.380</b>	-	<b>52.934.396.847</b>	-
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
a) Phải thu khách hàng	7.706.209.348	-	10.091.101.644	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	7.706.209.348	-	10.091.101.644	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.706.209.348</b>	-	<b>10.091.101.644</b>	-
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
a) Trả trước cho người bán	2.678.029.119	-	1.001.436.600	-
- Công ty Cổ Phần DT TM và DV SPE VIỆT NAM	1.287.361.539	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng 78	535.260.000	-	535.260.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật TDMN	181.028.000	-	181.028.000	-
- Khách hàng khác	674.379.580	-	285.148.600	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.678.029.119</b>	-	<b>1.001.436.600</b>	-
<b>4 . Phải thu khác</b>				
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>578.185.930</b>	-	<b>9.000.000</b>	-
- Phải thu tạm ứng:	578.185.930	-	9.000.000	-
+ Ông Hồ Thanh Tiến	8.417.830	-	-	-
+ Bà Đoàn Thị Ngọc Thu	383.000.000	-	-	-
+ Bà Nguyễn Thị Như Hoa	3.440.000	-	-	-
+ Bà Bùi Thị Thanh Huyền	174.328.100	-	-	-
+ Đối tượng khác	9.000.000	-	9.000.000	-
- Phải thu tạm ứng là các bên liên quan:	-	-	-	-
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>250.053.747.965</b>	-	<b>53.747.965</b>	-
Phải thu khác dài hạn	250.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sam Holdings (1)	66.890.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (2)	183.110.000.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê nhà)	53.747.965	-	53.747.965	-
<b>Cộng</b>	<b>250.631.933.895</b>	-	<b>62.747.965</b>	-

(1) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HĐHTĐT/SAM-TTE ngày 04/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Sam Holdings và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh về việc hợp tác triển khai dự án : " Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch" tỉnh Đồng Nai, số tiền hợp tác đầu tư 66.890.000.000 đồng, thời gian hợp tác 24 tháng, hai bên thống nhất tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác này trên cơ sở vốn góp thực tế và trong mọi tình huống không thấp hơn 8%/năm

(2) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/HĐHTĐT/PHG-TTE ngày 06/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh về việc hợp tác triển khai dự án : " Khu dân cư tại xã Phú Hữu" tại xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, số tiền hợp tác đầu tư 183.110.000.000 đồng, thời gian hợp tác 24 tháng, hai bên thống nhất tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác này trên cơ sở vốn góp thực tế và trong mọi tình huống không thấp hơn 8%/năm

5 . Chi phí trả trước	30/06/2022	01/01/2022
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>278.268.951</b>	<b>135.228.861</b>
Chi phí bảo hiểm rủi ro nhà máy	220.634.405	70.557.652
Chi phí thuê văn phòng	57.634.546	64.671.209
<b>b, Dài hạn</b>	<b>1.429.869.916</b>	<b>1.580.316.850</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	207.589.410	299.432.381
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.222.280.506	1.280.884.469
<b>Cộng</b>	<b>1.708.138.867</b>	<b>1.715.545.711</b>

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	369.996.813.760	99.492.227.269	3.685.550.375	1.008.280.714	474.182.872.118
Số tăng trong kỳ	-	159.500.000	-	-	159.500.000
Mua trong kỳ	-	159.500.000	-	-	159.500.000
Số dư cuối kỳ	369.996.813.760	99.651.727.269	3.685.550.375	1.008.280.714	474.342.372.118
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	139.673.079.950	55.533.848.672	2.505.994.636	98.737.753	197.811.661.011
Số tăng trong kỳ	6.027.917.904	2.279.353.667	257.584.314	72.871.480	8.637.727.365
Khấu hao trong kỳ	6.027.917.904	2.279.353.667	257.584.314	72.871.480	8.637.727.365
Số dư cuối kỳ	145.700.997.854	57.813.202.339	2.763.578.950	171.609.233	206.449.388.376
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	230.323.733.810	43.958.378.597	1.179.555.739	909.542.961	276.371.211.107
Tại ngày cuối kỳ	224.295.815.906	41.838.524.930	921.971.425	836.671.481	267.892.983.742

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022 là 1.816.021.030 VND (tại ngày 01/01/2022 là 148.900.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2022 là 265.480.045.592 VND (tại ngày 01/01/2022 là 273.723.923.519 VND)

7 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>234.220.000.000</b>	-	- <b>234.220.000.000</b>	-	-	-
- Cty TNHH Trung Việt (1)	234.220.000.000	-	- 234.220.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>214.452.000.000</b>	-	- <b>172.800.000.000</b>	-	-	-
- CTy CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng (2)	85.800.000.000	-	- 68.640.000.000	-	-	-
- CTy CP Thủy Điện Huổi Vang- Thành Bưởi (3)	52.800.000.000	-	- 42.240.000.000	-	-	-
- CTy CP Đầu Tư Thủy Điện Đá Đen (4)	75.852.000.000	-	- 61.920.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>448.672.000.000</b>	-	- <b>407.020.000.000</b>	-	-	-

(1) Khoản đầu tư này chiếm 98% vốn góp của Công ty TNHH Trung Việt. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Trung Việt là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(2) Khoản đầu tư này chiếm 31,18% vốn góp của Công Ty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng. Trong năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 5.362.500 cổ phần, với giá mua 16.000 đồng/cổ phần của ông Võ Hoàng Giang theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2021/TTCN-HVTB ngày 02/12/2021. Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty CP Điện Bình Thủy Lâm Đồng là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(3) Khoản đầu tư này chiếm 38,40% vốn góp của Công Ty CP Thủy Điện Huổi Vang - Thành Bưởi. Trong năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 4.800.000 cổ phần, với giá mua 11.000 đồng/cổ phần của bà Lê Thị Thu Hương theo hợp đồng chuyển nhượng số 02/2021/TTCN-HVTB ngày 03/12/2021. Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty CP Thủy Điện Huổi Vang - Thành Bưởi là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

(4) Khoản đầu tư này chiếm 43,00% vốn góp của Công Ty CP Thủy Điện Đá Đen. Trong năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 3.870.000 cổ phần, với giá mua 20.000 đồng/cổ phần của ông Trần Văn Hải theo hợp đồng chuyển nhượng số 03/2021/TTCN-HVTB ngày 04/12/2021. Hoạt động kinh doanh chính của Công Ty CP Thủy Điện Đá Đen là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

8 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	4.423.604.400	4.423.604.400	339.180.586	339.180.586
- Công ty Cổ phần Tấn phát	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
- Công ty Điện lực Kon Tum	17.972.167	17.972.167	17.972.168	17.972.168
- Công ty CP chứng khoán quốc gia	4.098.400.000	4.098.400.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	107.232.233	107.232.233	121.208.418	121.208.418
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.423.604.400</b>	<b>4.423.604.400</b>	<b>339.180.586</b>	<b>339.180.586</b>

**9 . Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước**

	30/06/2022		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.531.703.820	3.272.949.293	3.401.053.283	-	1.659.807.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	131.177.591	53.339.547	41.566.784	-	119.404.828
Thuế thu nhập cá nhân	-	479.958.272	710.733.523	244.641.927	-	13.866.676
Thuế tài nguyên		935.086.390	2.539.344.066	2.820.831.997		1.216.574.321
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.457.087.278	1.399.931.036	1.455.948.640		1.513.104.882
<b>Cộng</b>		<b>- 4.535.013.351</b>	<b>7.980.297.465</b>	<b>7.968.042.631</b>		<b>- 4.522.758.517</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay phải trả	2.238.396.656	6.124.541.631
Chi phí phải trả khác	2.599.000.000	6.917.400.000
<b>Cộng</b>	<b>4.837.396.656</b>	<b>13.041.941.631</b>

**11 . Phải trả khác**

	30/06/2022	01/01/2022
<b>a, Ngắn hạn</b>	<b>11.342.088.689</b>	<b>1.614.019.228</b>
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	59.072.025	2.564
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	11.283.016.664	1.614.016.664
+ Đoàn Thị Ngọc Thu (1)	2.000.000.000	-
+ Bùi Thị Thanh Huyền (2)	9.000.000.000	-
Khác	283.016.664	1.614.016.664
<b>b, Dài hạn</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	250.000.000.000	-
+ Bùi Xuân Huy (3)	250.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>261.342.088.689</b>	<b>1.614.019.228</b>

(1) Hợp đồng vay tiền số 01/2022/HĐMT-TTE-NT giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và bà Đoàn Thị Ngọc Thu, số tiền vay: 2.000.000.000 đồng, mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh trong phạm vi pháp luật cho phép, lãi suất 3%/năm, thời hạn vay: 12 tháng

(2) Hợp đồng vay tiền số 02/2022/HĐMT-TTE-NT giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và bà Bùi Thị Thanh Huyền, số tiền vay: 9.000.000.000 đồng, mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh trong phạm vi pháp luật cho phép, lãi suất 3%/năm, thời hạn vay: 12 tháng

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HTĐT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 giữa ông Bùi Xuân Huy và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh thực hiện đầu tư phát triển dự án mới hoặc hợp tác với các đối tác để phát triển dự án có hiệu quả kinh tế nhằm mục đích sinh lợi, tổng giá trị đầu tư 250.000.000.000 đồng, hai bên tiến hành phân chia thù lao hoặc lợi nhuận theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên vào từng thời điểm

12 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2022
<b>12.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>11.800.000.000</b>	-	<b>18.400.000.000</b>	<b>30.200.000.000</b>
a, Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	11.800.000.000	-	18.400.000.000	30.200.000.000
<i>Ngân hàng NN &amp; PT NT - Chi nhánh Kon Tum (1)</i>	<i>2.900.000.000</i>	-	<i>2.900.000.000</i>	<i>5.800.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng (2)</i>	<i>8.900.000.000</i>	-	<i>15.500.000.000</i>	<i>24.400.000.000</i>
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
<b>12.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>406.194.867.674</b>	<b>1.132.900.002</b>	-	<b>405.061.967.672</b>
a, Vay dài hạn	161.500.000.000	-	-	161.500.000.000
<i>Ngân hàng NN &amp; PT NT - Chi nhánh Kon Tum (1)</i>	<i>51.700.000.000</i>	-	-	<i>51.700.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng (2)</i>	<i>109.800.000.000</i>	-	-	<i>109.800.000.000</i>
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c, Trái phiếu phát hành	244.694.867.674	1.132.900.002	-	243.561.967.672
<i>Trái phiếu phát hành (3)</i>	<i>244.694.867.674</i>	<i>1.132.900.002</i>	-	<i>243.561.967.672</i>
<b>12.3 Số có khả năng trả nợ</b>	<b>417.994.867.674</b>			<b>435.261.967.672</b>
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11.800.000.000			30.200.000.000
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	406.194.867.674			405.061.967.672



**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn vay cho vay 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng nhà máy Thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh) và Công ty TNHH Nước Vin. Khoản vay này chịu lãi suất theo hình thức thả nổi, được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị công trình Thủy điện Tà Vi tại thôn 2 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay cho vay 144 tháng, với mục đích tái tài trợ và sửa chữa nhà máy thủy điện Đăk Ne. Lãi suất vay là lãi biến động và kỳ điều chỉnh được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo thông báo của VAB tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị nhà máy thủy điện Đăk Ne. Năm 2021, Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội chuyển khoản cho vay về cho chi nhánh Đà Nẵng quản lý.

(3) Theo hợp đồng dịch vụ phát hành trái phiếu riêng lẻ số 510/2021/HĐĐL/NSI-TTE ngày 05/10/2021 giữa công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia và Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu riêng lẻ số 27/2021/BC-TTE ngày 18/12/2021: mã trái phiếu: TTEH2124001; hình thức trái phiếu: bút toán ghi sổ; hình thức phát hành: chào bán riêng lẻ; phương thức phát hành: đại lý phát hành; loại chứng khoán: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản; mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 đồng/trái phiếu; số lượng trái phiếu chào bán: 2.500 trái phiếu; số liệu trái phiếu phát hành thành công: 2.499 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành, ngày phát hành 19/10/2021, ngày đáo hạn 19/10/2024; lãi suất danh nghĩa trái phiếu: 11%/năm; lãi suất thực tế phát hành: 11%/năm; kỳ hạn trả lãi: 6 tháng; số lượng nhà đầu tư tham gia mua trái phiếu: 82 nhà đầu tư; mục đích phát hành: bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư; tài sản đảm bảo là 15 triệu cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt có giá trị 442,5 tỷ đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 58.2/2021/CTTĐG-CPAHN do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội phát hành ngày 05/10/2021).

**13 . Vốn chủ sở hữu**

**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư 01/01/2021</b>	<b>284.904.000.000</b>	-	-	(11.830.419.982)	<b>273.073.580.018</b>
Tăng vốn trong kỳ				9.692.163.313	9.692.163.313
Lãi/ (lỗ) trong kỳ				9.692.163.313	9.692.163.313
Giảm vốn trong kỳ				-	-
<b>Số dư 30/06/2021</b>	<b>284.904.000.000</b>	-	-	(2.138.256.669)	<b>282.765.743.331</b>
<b>Số dư 01/01/2022</b>	<b>284.904.000.000</b>	-	-	<b>9.161.045.751</b>	<b>294.065.045.751</b>
Tăng vốn trong kỳ				226.810.942	226.810.942
Lãi/ (lỗ) trong kỳ				226.810.942	226.810.942
Giảm vốn trong kỳ				-	-
<b>Số dư 30/06/2022</b>	<b>284.904.000.000</b>	-	-	<b>9.387.856.693</b>	<b>294.291.856.693</b>

<b>13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	30/06/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Đầu tư & TM XNK HFC Việt Nam	13.500.000.000	13.500.000.000
Ông Lê Minh Đôn	12.520.300.000	12.520.300.000
Bà Lê Thị Hạnh	12.500.000.000	12.500.000.000
Bà Nguyễn Thu Hằng	13.675.000.000	13.675.000.000
Các cổ đông khác	232.708.700.000	232.708.700.000
<b>Cộng</b>	<b>284.904.000.000</b>	<b>284.904.000.000</b>

<b>13.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	284.904.000.000	284.904.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải chia	-	-

<b>13.4. Cổ phiếu</b>	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu phổ thông	28.490.400	28.490.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD RIÊNG**

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán điện		
- Nhà máy thủy điện Đăk Ne	26.919.226.704	29.622.200.634
- Nhà máy thủy điện Tà Vi	8.079.761.355	5.160.549.825
<b>Cộng</b>	<b>34.998.988.059</b>	<b>34.782.750.459</b>
<b>2 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán điện		
- Nhà máy thủy điện Đăk Ne	8.356.404.432	8.327.823.335
- Nhà máy thủy điện Tà Vi	3.088.959.869	3.441.500.871
<b>Cộng</b>	<b>11.445.364.301</b>	<b>11.769.324.206</b>

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>3 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.785.990	15.884.996
<b>Cộng</b>	<b>18.785.990</b>	<b>15.884.996</b>
<b>4 . Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	19.943.561.276	11.691.795.421
- Chi phí phát hành trái phiếu	1.132.900.002	
<b>Cộng</b>	<b>21.076.461.278</b>	<b>11.691.795.421</b>
<b>5 . Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập khác	595	16.000
<b>Cộng</b>	<b>595</b>	<b>16.000</b>
<b>6 . Chi phí khác</b>		
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	23.408.288	10.379.703
- Chi phí khác	150.001	5.294.335
<b>Cộng</b>	<b>23.558.289</b>	<b>15.674.038</b>
<b>7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.306.284.169	1.135.886.593
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.200.000	3.884.694
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.554.940	94.265.910
- Thuế, phí và lệ phí	10.633.532	9.745.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	22.100.000
- Chi phí bằng tiền khác	786.567.646	363.812.272
<b>Cộng</b>	<b>2.192.240.287</b>	<b>1.629.694.477</b>
<b>8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
a. Lợi nhuận trước thuế	280.150.489	9.692.163.313
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	(9.692.163.313)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	15.674.038
+ Chi phí không được trừ	-	15.674.038
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	9.707.837.351
+ Chuyển lỗ các năm trước	-	9.707.837.351
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (a)+(b)	280.150.489	-
<b>d. Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>53.339.547</b>	-

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.200.000	3.884.694
Chi phí nhân công	3.177.771.918	2.570.843.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.637.727.365	8.576.599.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.273.290.433	1.883.879.340
Chi phí khác bằng tiền	538.614.872	363.812.272
<b>Cộng</b>	<b>13.637.604.588</b>	<b>13.399.018.683</b>

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**3 . Thông tin về các bên liên quan**

**3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Công ty TNHH Trung Việt và các công ty liên doanh, liên kết.

**3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

TT Các bên liên quan	Nội dung	Kỳ này
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đông	Đầu tư, góp vốn	17.160.000.000
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi	Đầu tư, góp vốn	10.560.000.000
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	Đầu tư, góp vốn	13.932.000.000

**3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

TT Các bên liên quan	30/06/2022	01/01/2022
<b>a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>		
1 Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đông	85.800.000.000	68.640.000.000
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang – Thành Bưởi	52.800.000.000	42.240.000.000
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen	75.852.000.000	61.920.000.000

**3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ:

TT	Bộ phận	Chức danh	Thu nhập
<b>1</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>106.770.833</b>
	- Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	23.125.000
	- Ông Trần Văn Hải	Thành viên	30.000.000
	- Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	30.000.000
	- Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên	23.645.833
<b>2</b>	<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>208.000.000</b>
	- Ông Đinh Xuân Hoàng	Tổng Giám đốc	10.000.000
	- Ông Hoàng Hữu Điền	Phó Tổng Giám đốc	198.000.000
<b>3</b>	<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>78.125.000</b>
	- Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát	42.000.000
	- Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên	18.000.000
	- Ông Lê Quốc Anh	Thành viên	11.187.500
	- Bà Phạm Thị Ngân	Thành viên	6.937.500
	<b>Cộng</b>		<b>392.895.833</b>

**4 . Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhà máy thủy điện của Công ty được xây dựng và vận hành tại tỉnh Kon Tum (nhà máy thủy điện Đăk Ne) và tỉnh Quảng Nam (nhà máy thủy điện Tà Vi), do đó Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực chi tiết được trình bày tại phụ lục số 01 (trang 30-31)

**5 . Thông tin so sánh**

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Kon Tum, ngày 08 tháng 08 năm 2022

**Người lập**



**Nguyễn Thị Kim Long**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Hữu Điền**

**Tổng Giám đốc**



**Đình Xuân Hoàng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng		
	Tại tỉnh Kon Tum (Đắk Ne)	Tại tỉnh Quảng Nam (Tà Vi)	Cộng
<b>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</b>			
Doanh thu bán hàng	29.622.200.634	5.160.549.825	34.782.750.459
<b>Tổng doanh thu bộ phận</b>	<b>29.622.200.634</b>	<b>5.160.549.825</b>	<b>34.782.750.459</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>21.294.377.299</b>	<b>1.719.048.954</b>	<b>23.013.426.253</b>
Chi phí phân bổ	11.331.516.133	1.974.088.769	13.305.604.902
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	9.962.861.166	(255.039.815)	9.707.821.351
Thu nhập khác	13.626	2.374	16.000
Chi phí khác	13.348.556	2.325.482	15.674.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.949.526.236	(257.362.923)	9.692.163.313
<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>			
Doanh thu bán hàng	26.919.226.704	8.079.761.355	34.998.988.059
<b>Tổng doanh thu bộ phận</b>	<b>26.919.226.704</b>	<b>8.079.761.355</b>	<b>34.998.988.059</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>18.562.822.272</b>	<b>4.990.801.486</b>	<b>23.553.623.758</b>
Chi phí phân bổ	10.353.969.871	3.107.726.925	13.461.696.796
Chi phí không phân bổ	7.138.391.332	2.668.613.437	9.807.004.769
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	1.070.461.069	(785.538.876)	284.922.193
Doanh thu tài chính	14.449.113	4.336.877	18.785.990
Thu nhập khác	458	137	595
Chi phí khác	18.119.693	5.438.596	23.558.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.339.547	-	53.339.547
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.013.451.399	(786.640.457)	226.810.942

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH**

507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố KonTum, tỉnh Kon Tum

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**Phụ lục số 01: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý****Tại ngày 31/12/2021**

Tài sản của bộ phận	81.584.387.575	192.139.535.944	273.723.923.519
Tài sản không phân bổ	-	-	475.472.516.355
<b>Tổng tài sản</b>	<b>372.399.424.804</b>	<b>82.731.969.319</b>	<b>749.196.439.874</b>
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	455.131.394.123
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>372.399.424.804</b>	<b>82.731.969.319</b>	<b>455.131.394.123</b>

**Tại ngày 30/06/2022**

Tài sản của bộ phận	553.741.300.482	166.204.535.127	719.945.835.609
Tài sản không phân bổ	-	-	267.892.983.742
<b>Tổng tài sản</b>	<b>533.436.792.121</b>	<b>160.110.170.537</b>	<b>987.838.819.351</b>
Nợ phải trả của bộ phận	-	-	693.546.962.658
Các khoản nợ không phân bổ	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>533.436.792.121</b>	<b>160.110.170.537</b>	<b>693.546.962.658</b>

